TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày 05 – 01 – 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Q, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*: Ông Trần G, sinh năm 1946. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thạch Thị V, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị V là: Ông Trần G, sinh năm 1946. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2017.

2. Bà Sơn Thị Ngọc V, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. Chị Trần Thị Thảo N, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Ngọc V, chị Trần Thị Thảo N là: Ông Trần Q, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2017.

4. Bà Trần Thị P, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin vắng mặt)

5. Anh Trần Lương (Phẹl), sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Từ Minh P – Chủ tịch.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Ký Trọng N – Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện. Văn bản ủy quyền số 35/GUQ ngày 07/7/2020. (Có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần L là: Bà Trịnh Hồng N, là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Trần Q, ông Trần G, anh Trần L (P), bà Trịnh Hồng Ncó mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Q và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Ngọc V, chị Trần Thị Thảo N trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Trần D và cụ Lâm Thị H (là ông bà ngoại vợ ông Q), cụ D và cụ H khi còn sống đã cầm cố diện tích 3.490m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04 cho cha mẹ ông Trần G là cụ Trần K và cụ Lưu Thị S với giá 40 giạ lúa thường; khi cầm cố không có làm giấy tờ và không có người làm chứng. Đến năm 1995, cụ D và cụ H cho vợ chồng ông chuộc lại đất đã cầm cố cho cụ K và cụ S. Sau khi chuộc lại đất, cụ D và cụ H tặng cho vợ chồng ông phần đất trên. Tại thời điểm ông chuộc lại đất của cụ K thì vợ chồng ông G đang canh tác đất trồng hoa màu nên ông đã hoàn trả cho vợ chồng ông G tiền giống cây trồng là 208.750 đồng (do bà V trực tiếp nhận tiền). Vợ chồng ông canh tác đến năm 1997 kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 31/8/2001 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.490m^2 tại thửa 703, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, cùng năm 2001, ông G chiếm đất sử dụng đến nay. Nay ông yêu cầu ông G trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.157,28m^2 tại thửa 703, tờ bản đồ số 04. Đồng thời, ông đồng ý hoàn trả giá trị công bồi đắp đất lại cho ông G theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn ông Trần G và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị V, trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Trần Q là của cụ Trần D và cụ Lâm Thị H chuyển nhượng cho cha mẹ ông G là cụ Trần K và cụ Lưu Thị S. Sau đó, cụ K tặng cho ông phần đất trên nên ông không đồng ý trả lại

đất cho ông Q. Mặt khác, ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q tại thửa 703, tờ bản đồ số 04 diện tích theo đo đạc thực tế là 2.157,28m^2. Việc bà V ký tên nhận số tiền 208.750 đồng là nghĩ địa phương hỗ trợ giống cây trồng cho gia đình ông chứ không nghĩ là tiền do ông Q bồi thường cho vợ chồng ông để vợ chồng ông trả lại đất cho ông Q.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần L trình bày:* Anh L thống nhất với lời trình bày của ông Trần G, không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q. Ngoài ra, anh L không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Pi trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2018 (Bút lục 354-356):* Nguồn gốc đất là của cha mẹ bà là cụ Trần D và cụ Lâm Thị H. Trước đây không rõ thời gian nào, cha mẹ bà có nợ cụ Lưu Thị S 40 giạ lúa nên cụ D và cụ H thỏa thuận cầm cố cho cụ S 01 phần đất rẫy để trừ 40 giạ lúa (hiện là phần đất ông Q đang tranh chấp với ông G), khi cố đất hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có người chứng kiến và không thỏa thuận thời hạn chuộc lại đất. Sau đó, cụ S đồng ý cho bà chuộc lại đất mà cụ D và cụ H cầm cố cho cụ S với giá 40 giạ lúa. Sau khi bà chuộc lại đất đã tặng cho lại con gái và con rễ của bà là ông Q và bà V sử dụng. Ông Q đã đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên. Tuy nhiên, ông Q sử dụng được vài năm thì bị ông G chiếm lấy sử dụng đến nay nên hai bên phát sinh tranh chấp. Bà P thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Q đòi ông G trả lại diện tích đất tranh chấp. Ngoài ra, bà P không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V trình bày*: Hộ ông Trần Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, theo quy định việc cấp giấy cho hộ phải có danh sách hộ kèm theo nhưng trong hồ sơ cấp giấy cho ông Q không có danh sách hộ kèm theo là sai sót. Tuy nhiên, về mặt trình tự, thủ tục vẫn đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Từ khi hộ ông Q được cấp giấy thì chưa có ai khiếu nại hành chính về việc cấp cho hộ ông Q.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Q số T959788, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00190 QSDĐ/80/1999 ngày 31/8/2001 là không có khảo sát, đo đạc diện tích đất mà chỉ trích lục từ tờ bản đồ địa chính thành lập năm 1997. So với diện tích thực tế đo đạc hiện nay sau khi đo đạc có chênh lệch với nhau, cụ thể đất tranh chấp bị thu hẹp lại, nguyên nhân là do quá trình sử dụng đất có sự thay đổi ranh giới giữa các hộ giáp ranh, đồng thời diện tích đất đang tranh chấp cũng chịu ảnh hưởng do vị trí nằm tiếp giáp với kênh xáng Bạc Liêu – Cà Mau, qua nhiều lần nạo vét kênh sẽ làm giảm diện tích đất tranh chấp nên mới có diện tích như hiện nay. Liên quan đến yêu cầu của ông G về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q tại thửa 703 tờ bản đồ số 04 thì Ủy ban nhân dân huyện không đồng ý do việc cấp giấy là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần G là bà Trịnh Hồng N trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q về việc yêu cầu Trần G trả lại diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là

2.157,28m^2 tại thửa 703, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đồng thời, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Q đối với thửa đất 703 tờ bản đồ số 04 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.157,28m^2, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 50, 136 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với các điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013); điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vu Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q đối với ông Trần G về việc yêu cầu ông Trần G trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.157,28m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Trần G, bà Thạch Thị V và anh Trần L có nghĩa vụ thu hoạch hoa màu, cây trồng trên đất trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/9/2020); tháo dỡ, di dời 01 (một) căn chòi tạm bằng lá dừa nước, cây gỗ địa phương tình trạng chòi đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng và trả lại cho ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V diện tích đất đo đạc thực tế là 2.157,28m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Thạch Thị C có số đo 42,5m;

- Hướng Tây giáp đất bà Thạch Thị P có số đo 42,5m;

- Hướng Nam giáp với bờ kênh xáng Bạc Liêu – Cà Mau (cách mé kênh 17m) có số đo 51m;

- Hướng Bắc giáp đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý có số đo 51m.

(Trích đo hiện trạng đất tranh chấp là bộ phận không thể tách rời của bản án)

3. Giao cho ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V được quyền sở hữu 01 cây nước pi 60; buộc ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V có nghĩa vụ hoàn trả giá trị công bồi đắp đất và giá trị tài sản trên đất (cây nước pi 60) cho ông Trần G, bà Thạch Thị V và anh Trần L với số tiền là 30.836.320 đồng (ba mươi triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất trong gia đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Bị đơn ông Trần G kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q về việc yêu cầu ông G trả lại phần đất theo đo đạc thực tế 2.157,28m^2 tại thửa số 703 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đồng thời, ông G yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Q đối với thửa đất số 703, tờ bản đồ số 04.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Gia đình của ông G nhận chuyển nhượng đất cụ D và cụ H từ trước năm 1975, ông G sống chung gia đình nên canh tác đất tranh chấp từ năm 1984 đến nay. Ông Q xác định đã chuộc lại đất nhưng người sử dụng đất lại là ông G. Ông Q trình bày có sử dụn đất hai năm rồi bị ông G chiếm sử dụng là không có căn cứ, ông Q được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất tranh chấp trong khi ông G là người sử dụng đất là cấp giấy không đúng đối tượng theo quy định của Luật đất đai. Do đó, kháng cáo của ông G là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Q đối với thửa đất số 703, tờ bản đồ số 04.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Trần G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đơn kháng cáo của ông Ngô Ngọc Lương có nội dung, hình thức đúng quy định và nộp trong hạn luật định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp đương sự đều thống nhất xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Trần D và cụ Lâm Thị H, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần G, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông G cho rằng cụ H và cụ D đã chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp cho cụ Trần K từ trước năm 1975, sau đó cụ K tặng cho lại ông G và ông G đã sử dụng khoảng 40 năm nay nhưng ông G không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của ông. Trong khi đó, ông Trần Q xác định trước đây cụ D và cụ H cầm cố đất cho cụ Lưu Thị S với giá 40 giạ lúa, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và không có người làm chứng; khi đó cụ S có hứa con cháu của cụ D và cụ H ai có tiền thì chuộc lại đất. Năm 1995, cụ D và cụ H cho vợ chồng ông Q chuộc lại diện tích đất nêu trên; ông Q đã giao đủ 40 giạ lúa cho cụ K, cụ S và còn trả thêm tiền bồi thường giá trị hoa màu trên đất cho ông

G và bà V số tiền 208.750 đồng; sau đó cụ D và cụ H tặng cho vợ chồng ông Q phần đất trên, ông Trần Q cung cấp cho Tòa án biên bản hòa giải ngày 23/5/1995 (bút lục 18) có mặt ông Trần Q, bà Thạch Thị V (vợ ông G), cụ Trần K, bà Huỳnh Thị S (con riêng của cụ Lưu Thị S). Nội dung biên bản hòa giải thể hiện cụ K thừa nhận đây là đất của cụ D và cụ H cố cho cụ K với giá 40 giạ lúa; ông Q là cháu của cụ H và cụ D đứng ra chuộc lại đất với giá 40 giạ lúa. Cụ K nhận 20 giạ lúa, cho con là bà N 10 giạ, ông G 10 giạ; đồng thời vợ chồng ông G có trồng hoa màu trên đất nên ông Q trả tiền cho ông G với số tiền 208.750 đồng; ngày 25/5/1995 bà V ký nhận số tiền trên. Ngoài ra, theo bà Trần Thị N (là chị ruột ông G) trình bày, trước đây khoảng 20 năm (không nhớ chính xác năm nào), bà Huỳnh Thị S (là con riêng cụ St) có kêu bà đến nhà cụ K lấy 10 giạ lúa và bà đã nhận 10 giạ lúa trên. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc cụ K và cụ Sệt cho ông Q chuộc lại diện tích đất đang tranh chấp là có diễn ra trên thực tế; ông Q đã kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/8/2001 diện tích 3.490m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04 là đúng quy định pháp luật.

[5] Như đã phân tích, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Q là có căn cứ; kháng cáo của ông Trần G cũng như lời trình bày của trợ giúp viên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần G không có căn cứ chấp nhận; Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[6] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần G được miễn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 50, 136 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với các điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013); điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vu Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện , tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q đối với ông Trần G về việc yêu cầu ông Trần G trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.157,28m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Trần G, bà Thạch Thị V và anh Trần L có nghĩa vụ thu hoạch hoa màu, cây trồng trên đất trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/9/2020); tháo dỡ, di dời 01 (một) căn chòi tạm bằng lá dừa nước, cây gỗ địa phương tình trạng chòi đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng và trả lại cho ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V diện tích đất đo đạc thực tế là 2.157,28m^2 tại thửa 703 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Thạch Thị C có số đo 42,5m;

- Hướng Tây giáp đất bà Thạch Thị P có số đo 42,5m;

- Hướng Nam giáp với bờ kênh xáng Bạc Liêu – Cà Mau (cách mé kênh 17m) có số đo 51m;

- Hướng Bắc giáp đất do Ủy ban nhân dân xã H quản lý có số đo 51m.

(Trích đo hiện trạng đất tranh chấp là bộ phận không thể tách rời của bản án)

3. Giao cho ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V được quyền sở hữu 01 cây nước pi 60; buộc ông Trần Q và bà Sơn Thị Ngọc V có nghĩa vụ hoàn trả giá trị công bồi đắp đất và giá trị tài sản trên đất (cây nước pi 60) cho ông Trần G, bà Thạch Thị V và anh Trần L với số tiền là 30.836.320 đồng (ba mươi triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.950.000 đồng, ông Giỏi và bà Vươl phải chịu toàn bộ; ông Quốc đã tạm ứng số tiền 3.950.000 đồng và đã chi phí hết vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Buộc ông Giỏi và bà Vươl trả lại cho ông Quốc và bà Vân số tiền 3.950.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

6. Về án phí: Ông Giỏi được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông Quốc 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 002671 ngày 08/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thanh Hùng

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.